



wài miàn

外面

Noun · outside (also pr. [wài mian] for this sense)

Example Sentences

wài miàn zhèng zài xià yǔ
外面正在下雨。

It is raining outside.

jīn tiān wài miàn guā fēng hěn dà
今天外面刮风很大。

It's very windy outside today.

tā xiān qǐ chuāng lián kàn wài miàn
他掀起窗帘看外面。

He lifted the curtain to look outside.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面											